**Một số giải pháp nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030**

***Lê Phương Nam***

***Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương***

# Thực trạng liên kết nội vùng ở Việt Nam thời gian qua

## 1.1. Một số kết quả đạt được

### 1.1.1. Về chủ trương, chính sách về liên kết vùng

Thúc đẩy liên kết vùng luôn là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Hiến pháp 2013 có đề cập “*Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế,…,* ***thúc đẩy liên kết kinh tế vùng****, đảm bảo tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân*”(Điều 52). Bên cạnh đó, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm lớn đến liên kết vùng, theo hướng: (i) thí điểm khuyến khích liên kết vùng bằng cơ chế hỗ trợ tài chính, theo đó “*Ngân sách trung ương hỗ trợ mức vốn tối thiểu 10% so với tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương trong vùng* (vùng ĐBSCL) *để thực hiện các chương trình, dự án liên kết khi có đủ điều kiện đầu tư theo quy định*”[[1]](#footnote-1); và (ii) cụ thể hóa các nhiệm vụ của bộ máy vùng (Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ và Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL) cũng như kiện toàn tổ chức bộ máy vùng KTTĐ và vùng ĐBSCL[[2]](#footnote-2).

Hội đồng Vùng hiện nay cũng đã được bổ sung các chức năng là chỉ đạo và điều phối các liên kết vùng trong các lĩnh vực cụ thể, được bổ sung thêm bộ phận giúp việc và được bổ sung kinh phí hoạt động[[3]](#footnote-3). Các điểm nghẽn trong hoạt động của các Vùng KTTĐ cũng đã được các văn bản của Chính phủ[[4]](#footnote-4) tập trung giải quyết. Ngoài ra, hiện nay các Bộ, ngành đang rà soát, xây dựng các Đề án và văn bản pháp lý về phân vùng, lập quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch vùng; cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố; kết nối mạng giao thông các tỉnh trong vùng, tiểu vùng, từng địa phương; phát triển các ngành, lĩnh vực vùng thông qua công tác quy hoạch; giải pháp khoa học và công nghệ;…

Luật Quy hoạch năm 2017 cũng đã nhấn mạnh hơn tới nội dung liên kết vùng. Cụ thể, khoản 3, điều 21 của Luật Quy hoạch 2017 đã đưa ra yêu cầu về nội dung quy hoạch: “*bảo đảm sự liên kết, tính động bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có;…”.* Hành vi “*Cản trở việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân*” trong hoạt động quy hoạch là một trong những hành vi bị nghiêm cấm. Điều 4, Luật Quy hoạch 2017 đã thiết lập các nguyên tắc cơ bản khi xây dựng quy hoạch, trong đó đáng chú ý là nguyên tắc: hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất (khoản 4); bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch (khoản 7). Các cơ quan, trong quá trình lập quy hoạch quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương liền kề (khoản 1, Điều 19).

### 1.1.2. Về chủ thể tham gia liên kết vùng

Các chủ thể tham gia liên kết vùng có thể phân thành hai nhóm chính, bao gồm: (i) CQTW (các Bộ, ngành,…) và CQĐP (cấp tỉnh)[[5]](#footnote-5); và (ii) doanh nghiệp, hiệp hội, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, hộ gia đình[[6]](#footnote-6),…

Ở Việt Nam, CQTW với vai trò trung tâm trong việc xây dựng quy định pháp luật về phát triển vùng ở tầm vĩ mô. Các CQĐP với vai trò thể chế hóa, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội ở tầm vi mô. Đây cũng là cơ sở cho hoạt động của chính quyền cấp thấp hơn và có tác động đến các quan hệ giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Các CQĐP trong các vùng đã tổ chức các cuộc gặp gỡ từ song đến đa phương để cùng nhau trao đổi, xây dựng Tầm nhìn chiến lược liên kết vùng; xây dựng các Thỏa thuận hợp tác/liên kết các bên. Các CQĐP cũng đã mời gọi, khuyến khích sự hợp tác, tham gia của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu,… để thực hiện các nội dung liên kết vùng đã được thỏa thuận, ký kết giữa các địa phương. Như vậy, trong nhiều trường hợp, CQTW và CQĐP trở thành chủ thể trung gian để tạo dựng mối liên kết giữa các chủ thể trong nền kinh tế.

*Đối với vùng KTTĐ*, hiện nay có 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào Hội đồng vùng[[7]](#footnote-7). Thành viên hội đồng vùng gồm Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ. Thông thường, Hội đồng vùng tổ chức họp giao ban định kỳ 6 tháng/lần để thông qua các chương trình hành động liên kết vùng. Bên cạnh đó, việc tổ chức Diễn đàn hợp tác thường niên trong vùng đã thu hút được nhiều ý kiến đa dạng, nhiều chiều từ các nhà quản lý, nhà đầu tư, các chuyên ga, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp trong thúc đẩy liên kết phát triển vùng.

Tại Vùng DHMT, do nhận thức được tầm quan trọng và thực sự có nhu cầu cần liên kết vùng nên tháng 7/2011 các địa phương trong Vùng đã đồng thuận và tự nguyện ký kết thành lập *bộ máy tổ chức vùng DHMT* gồm: Tổ điều phối vùng[[8]](#footnote-8), Nhóm tư vấn liên kết phát triển vùng[[9]](#footnote-9), Trung tâm tư vấn - nghiên cứu phát triển miền Trung[[10]](#footnote-10) và bộ phận chuyên trách tại các địa phương[[11]](#footnote-11). Tổ điều phối vùng DHMT đã có một số đóng góp tích cực trong việc xây dựng chuỗi liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải và liên vùng (liên kết với các vùng lân cận, kể cả liên kết quốc tế). Các tỉnh/thành phố trong vùng đều thu được lợi ích từ chương trình phát triển này. Chính điều này giải thích tại sao khối liên kết vùng DHMT lại được mở rộng một cách tự giác - từ 07 tỉnh/thành phố (từ tỉnh Thừa Thiên Huế đến tỉnh Khánh Hòa) lên tới 10 tỉnh/thành phố (từ tỉnh Quảng Trị đến tỉnh Bình Thuận). Tổ điều phối vùng DHMT cũng đã góp phần tăng cường tiếng nói của vùng trong hoạch định chính sách của Trung ương. Tổ điều phối vùng DHMT đã thay mặt các CQĐP trong vùng để đệ trình một số cơ, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững vùng DHMT.

### 1.1.3. Cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng

Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, việc triển khai chính sách liên kết vùng đã và đang diễn ra trong nhiều năm qua. Thực tế, phạm vi liên kết thực thi chính sách vùng trải khá rộng, bao gồm cả kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh. Nội dung liên kết vùng ngày càng toàn diện, tuy nhiên, các CQĐP trong vùng cũng đã bàn bạc và cùng thống nhất xác định giới hạn một số nội dung ưu tiên liên kết ở mỗi vùng trong giai đoạn 2016-2020.

Theo Báo cáo khảo sát (2015) của nhóm nghiên cứu Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và Viện địa lý nhân văn về thực trạng phối hợp giữa các địa phương trong các Vùng KTTĐ, tần suất phối hợp trong lĩnh vực kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (với 65,54% số cán bộ được hỏi), tiếp đến là: xây dựng cơ sở hạ tầng; văn hóa - xã hội; quản lý tài nguyên và phòng tránh thiên tai chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là: 36,94%; 34,46%; 35,81% và 31,31%. Lĩnh vực phối hợp ít nhất hiện nay chính là xây dựng thể chế. Lĩnh vực được đánh giá là phối hợp hiệu quả nhất là phát triển kinh tế (chiếm 66% số cán bộ được hỏi); tiếp đến là văn hóa - xã hội (chiếm 48%) và xây dựng cơ sở hạ tầng (chiếm 36%). Ngược lại, lĩnh vực được đánh giá là hiệu quả phối hợp thấp lần lượt là quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai BĐKH, và xây dựng thể chế với tỷ lệ tương ứng là 33%, 27% và 16%.

Bên cạnh nội dung liên kết vùng ngày càng mở rộng và toàn diện hơn, cách thức liên kết vùng cũng ngày càng đi vào thực chất và mang tính dài hạn. Cụ thể, trước năm 2015, các CQĐP trong vùng thường có hoạt động phối hợp trong tổ chức hội thảo, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, chia sẻ thông tin dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sau khi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách về liên kết vùng, đặc biệt là chính sách “hỗ trợ tài chính cho các dự án liên vùng” (theo Quyết định số 593/QĐ-TTg), các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã có báo cáo đề xuất 173 dự án liên kết vùng[[12]](#footnote-12). Một số Bộ, ngành cũng đã chủ động xây dựng đề xuất dự án liên kết vùng ĐBSCL dựa trên các tiêu chí tại Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT[[13]](#footnote-13). Như vậy, chỉ chưa đầy 2 năm ban hành Quyết định số 593/QĐ-TTg và Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT, đã có 226 dự án liên kết vùng do các bộ và địa phương đề xuất và điều này cho thấy nhu cầu đầu tư phát triển tại ĐBSCL là rất lớn.

## 1.2. Một số hạn chế

### 1.2.1. Chủ trương, chính sách về liên kết vùng

Mặc dù, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ những năm vừa qua đã ban hành nhiều quy định tạo hành lang pháp lý cho liên kết vùng, tuy nhiên quá trình triển khai các quy định này còn gặp nhiều khó khăn. Một trong những nguyên nhân chính đó là các quy định vẫn chưa đề cập cụ thể về phương thức và cơ chế, cũng như chưa xác định rõ việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết theo quy trình nào, cách thức thực hiện ra sao.

Nghị định số 144/2005/NĐ-CP mặc dù có nêu những nguyên tắc, phạm vi, nội dung và cơ chế thực thi phối hợp, liên kết giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong xây dựng và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch, song Nghị định này lại cho phép cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo tự “*xác định các cơ quan phối hợp xây dựng đề án, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch*”, tức là được phép lựa chọn cơ quan xin ý kiến. Vì vậy, quy định này đã không thực sự thúc đẩy sự phối hợp, liên kết giữa các cơ quan hành chính nói chung và giữa các địa phương nói riêng.

Các vùng kinh tế-xã hội hiện tại hầu như chưa được áp dụng bất cứ một cơ chế chính sách khuyến khích liên kết nào từ phía CQTW. Riêng vùng ĐBSCL có Quy chế thí điểm áp dụng theo Quyết định số 593/QĐ-TTg. Tuy vậy, Quy chế này vẫn còn chung chung nên đã khiến một số chính sách được kỳ vọng góp phần thúc đẩy liên kết vùng chỉ tồn tại trên giấy. Thủ tướng Chính phủ, do vậy, đã tiếp tục ban hành Quyết định 2220/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg. Kế hoạch này đã xác định rõ 7 lĩnh vực, 31 đầu việc cụ thể, giao nhiệm vụ cho nhiều cơ quan có liên quan chủ trì, với các sản phẩm đầu ra và thời gian hoàn thành từ tháng 11/2016 đến tháng 10/2020. Tuy nhiên, nhiều nhiệm vụ rất quan trọng như: điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch có sự tích hợp; kế hoạch triển khai quy hoạch; xây dựng cơ chế, chính sách tài chính thống nhất để thu hút, hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại,…. cho đến nay vẫn chưa hoàn thành mặc dù đã hết thời hạn. Một số nhiệm vụ khó được triển khai vì cơ quan có liên quan chủ trì không còn hoạt động[[14]](#footnote-14). Ngoài ra, Quy chế này chỉ được áp dụng trong giai đoạn 2016-2020.

Ngoài ra, việc triển khai hoạt động phối hợp, liên kết vùng gặp nhiều khó khăn cũng xuất phát từ việc các Thỏa thuận hợp tác/Khung hợp tác/Tầm nhìn chiến lược liên kết vùng, tiểu vùng chưa đề cập tới: các điều kiện thi hành, nguồn lực để thực hiện, chưa làm rõ các giải pháp triển khai, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng chủ thể/cơ quan có liên quan. Mốc thời gian hay lộ trình thực hiện Thỏa thuận hợp tác/Khung hợp tác/Tầm nhìn chiến lược liên kết vùng trong nhiều trường hợp cũng chưa được đề cập.

Quy hoạch vùng giai đoạn 2021-2030 được coi là công cụ quan trọng định hướng điều phối liên kết vùng, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa được triển khai “lập”. Việc chậm ban hành quy hoạch vùng KTTĐ cũng là một trong những nguyên nhân làm gián đoạn hoặc làm chậm tiến trình liên kết các CQĐP trong vùng KTTĐ giai đoạn tới .

### 1.2.2. Chủ thể tham gia liên kết vùng

Hiện nay, vai trò của CQTW đối với vấn đề điều phối phát triển vùng và khuyến khích các CQĐP trong vùng liên kết còn khá mờ nhạt. Các CQTW thiếu căn cứ cho công tác tổ chức và quản lý các hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là trong phân bổ và điều phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng. Thực tế, sự bùng nổ các dự án, đặc biệt là các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, bến cảng, sân bay, thủy điện,... đều bắt nguồn từ việc các CQTW đồng ý về mặt chủ trương và ra quyết định. Lỗ hổng ở đây chính là sự thiếu liên kết ngang giữa các Bộ, ngành trong tư duy phát triển vùng khi thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư cấp tỉnh. Đồng thời, cơ chế bao cấp, “xin cho” các dự án đầu tư từ cơ quan Trung ương vẫn tồn tại. Bên cạnh đó, vai trò của bộ máy vùng còn rất mờ nhạt. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) Chức năng của Hội đồng Vùng chưa đủ mạnh để tạo để điều phối và buộc các CQĐP liên kết; (ii) Tổ chức bộ máy vùng còn yếu. Trong cơ cấu tổ chức của bộ máy vùng không có đội ngũ các nhà tư vấn, chuyên gia, cộng tác viên thường xuyên để tư vấn những nội dung liên quan tới hoạt động chung của vùng. Các thành phần quan trọng như: doanh nghiệp, tổ chức xã hội,… rất ít được các cơ quan quản lý nhà nước mời tham gia vào quá trình xây dựng hay phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng. Bên cạnh đó, Hội đồng vùng hoạt động “*theo nguyên tắc tập thể*”, không đề cập tới nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu bộ máy vùng; (iii) Nguồn lực tài chính độc lập: hiện nay, nguồn kinh phí cho bộ máy vùng chủ yếu chỉ đủ để duy trì hoạt động sự vụ hàng ngày của bộ máy.

### 1.2.3. Cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng

Thực tiễn triển khai hoạt động liên kết vùng thời gian qua chưa đem lại hiệu quả cao một phần là do cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng còn hạn chế. Cụ thể: (i) Cơ chế tài chính gặp nhiều vướng mắc. Chẳng hạn, do Quyết định số 593/QĐ-TTg nhằm thúc đẩy liên kết vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 được ban hành sau khi Quốc hội đã quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nên NSTW không còn nguồn vốn bố trí cho những chương trình, dự án liên kết ở vùng ĐBSCL; (ii) Việc triển khai các quy hoạch về phát triển hệ thống hạ tầng không thực hiện theo đúng tiến độ đề ra còn khá phổ biến[[15]](#footnote-15). Chẳng hạn, đối với bài toán về xử lý rác thải rắn mỗi tỉnh đang tự lo kêu gọi, đầu tư cho riêng mình, thiếu phối hợp liên tỉnh. Đây lại là lĩnh vực đầu tư kém hấp dẫn, khó thu hút dự án, trong khi nguồn lực địa phương hạn hẹp nên việc xử lý rác thải vẫn đang trở thành gánh nặng ngân sách của từng địa phương. (iii) Các quy định về “chia sẻ” NSNN cho các dự án mang tính liên vùng còn khá “bó hẹp”. Các dự án “*có tính chất liên vùng, khu vực*” chỉ thuộc nhiệm vụ chi của các CQTW, ngân sách của các CQĐP không có nhiệm vụ chi cho các dự án có tính chất này[[16]](#footnote-16).

## 1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Nhìn chung, các hạn chế, tồn tại trong liên kết vùng ở Việt Nam hiện nay có thể quy về những nguyên nhân cơ bản sau:

* CQTW chưa thực sự làm tốt vai trò điều phối và khuyến khích các CQĐP trong vùng phối hợp, chưa xây dựng được cơ chế liên kết vùng hiệu quả.
* Vẫn còn tồn tại tư duy “nhiệm kỳ” và “lợi ích cục bộ địa phương” khiến cho CQĐP chưa thấy được lợi ích từ liên kết vùng. Cơ chế phân công nhiệm vụ phát triển kinh tế ở cấp địa phương có thể khiến cho CQĐP không mặn mà liên kết vùng
* Cách phân 04 vùng KTTĐ chưa thực sự khoa học do chưa xem xét một số yếu tố quan trọng, đặc biệt là yếu tố liên kết vùng.
* Quy hoạch vùng KTTĐ hiện chưa đảm đương vai trò là một công cụ chính thúc đẩy liên kết bắt buộc giữa các CQĐP nội vùng.
* Vai trò, hoạt động của Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ còn rất mờ nhạt, thiếu sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước.

# Quan điểm thúc đẩy liên kết nội vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

Từ thực trạng liên kết trong thời gian qua, cũng như tầm quan trọng của liên kết vùng đối với sự phát triển chung của đất nước, quan điểm thúc đẩy liên kết nội vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030 cần cụ thể những nội dung sau:

1. Tăng cường liên kết vùng nói chung và liên kết CQĐP trong vùng nói riêng là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi một quốc gia.
2. Thúc đẩy liên kết vùng phải dựa trên cơ sở cơ sở tôn trọng, hài hòa lợi ích, đảm bảo “nuôi dưỡng” và tạo lập sự bình đẳng giữa các bên tham gia liên kết để từ đó tạo sự tin tưởng giữa các CQĐP trong vùng. Liên kết vùng để phát huy lợi thế so sánh của các địa phương trong vùng, tạo lợi thế cạnh tranh của vùng.
3. Liên kết vùng hướng tới tối đa hóa lợi ích của toàn vùng, của quốc gia phù hợp với Chiến lược quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng và các Quy hoạch ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp có mâu thuẫn về lợi ích giữa các CQĐP tham gia liên kết với lợi ích tổng thể của vùng hay với lợi ích tổng thể của quốc gia thì lợi ích tổng thể của vùng và lợi ích tổng thể quốc gia sẽ được đặt lên vị trí ưu tiên để đưa ra quyết định cuối cùng.
4. Khuyến khích các hình thức liên kết đem lại hiệu quả và lợi ích phát triển kinh tế - xã hội chung cho quốc gia và cho toàn vùng. Đồng thời, có những quy định mang tính hành chính, bắt buộc liên kết CQĐP trong vùng, đặc biệt là các lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn hoặc lĩnh vực mang tính tổng hợp, phức tạp như: phát triển cơ sở hạ tầng vùng, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phòng chống tội phạm,…
5. Đảm bảo bộ máy vùng có đủ thẩm quyền và năng lực để thực hiện tốt vai trò điều phối các CQĐP liên kết vùng.
6. Đảm bảo sự vận hành động bộ, hiệu quả các quy định pháp lý về liên kết vùng và kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện chính sách vùng.
7. Thỏa thuận liên kết vùng cần có lộ trình, có bước đi thích hợp theo từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể trên cơ sở lựa chọn những nội dung, lĩnh vực thiết thực, trọng điểm cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và toàn vùng.

# Một số giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết nội vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

### 3.1. Thay đổi tư duy và nâng cao nhận thức về lợi ích của liên kết các CQĐP trong vùng

Nâng cao nhận thức của bộ máy quản lý nhà nước hướng tới thay đổi tư duy, nhận thức của xã hội, của từng chủ thể trong nền kinh tế, trong đó đặc biệt là thay đổi tư duy và ràng buộc trách nhiệm của đội ngũ bộ lãnh đạo ở cấp Trung ương và địa phương về liên kết phát triển vùng và hiệu quả liên kết. Tư duy về vấn đề liên kết các địa phương trong vùng ở cấp CQTW và CQĐP cần có, đó là: (i) CQTW với vai trò trung tâm xây dựng các thiết chế cần thiết để tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích liên kết các chủ thể trong nền kinh tế hiệu quả, hài hòa và bảo vệ lợi ích của các chủ thể tham gia liên kết. Đặc biệt, trong quá trình phân bổ ngân sách đầu tư từ trung ương cho các địa phương; (ii) CQTW và CQĐP cần lấy lợi ích tổng thể quốc gia làm ưu tiên cao nhất, nghĩa là cần ưu tiên cho các dự án quốc gia, tiếp đến là các dự án liên tỉnh/thành phố, sau đó mới đến các dự án riêng của tỉnh. Đây là một cách khuyến khích các CQĐP hợp tác cùng nhau xây dựng cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên toàn cầu; (iii) CQĐP cần chủ động nghiên cứu và thiết lập nội dung ưu tiên, phương thức/cách thức, cơ chế liên kết vùng và tiểu vùng phù hợp; Chính phủ giữ vai trò định hướng, tạo môi trường chính sách - pháp lý phù hợp, thuận lợi và xem xét, tháo gỡ khó khăn cho từng vùng; (iv) Tăng cường truyền thông đa phương tiện qua báo, đài, truyền hình, qua các tổ chức xã hội, tổ chức tại cơ sở, phường xã, các tổ dân phố, các hiệp hội về tầm quan trọng và lợi ích của liên kết, chủ trương thúc đẩy liên kết vùng của nhà nước, các chính sách hỗ trợ các chủ thể tham gia liên kết.

### 3.2. Định hướng phân lại vùng KTTĐ để tăng cường vai trò vùng đầu tàu và tính liên kết nội vùng

Kinh nghiệm thực tiễn ở nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, để vùng KTTĐ hoạt động có hiệu quả thì đòi hỏi vùng KTTĐ phải hội tụ đầy đủ các điều kiện phát triển kinh tế và đóng vai trò quyết định đối với nền kinh tế của cả nước. Các địa phương trong vùng KTTĐ cần phải có tiềm lực phát triển kinh tế thực sự. Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng KTTĐ phải là những địa phương hội tụ đủ các điều kiện để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư đến đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Vì vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục rà soát, xem xét lại việc phân vùng KTTĐ để xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương và toàn vùng và tạo sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả giữa các địa phương. Việc phân vùng KTTĐ, ngoài việc đảm bảo lựa chọn các địa phương có đầy đủ tiềm lực phát triển kinh tế, cần đảm bảo một số nguyên tắc, đó là: (i) có khả năng liên kết giữa các địa phương, đặc biệt là thông qua kết nối hệ thống hạ tầng sẵn có của các địa phương trong vùng KTTĐ; (ii) quy mô vùng phù hợp với năng lực quản lý, cách thức tổ chức; và (iii) tránh hiện tượng phân vùng theo cách “vùng trong vùng” và đan xen giữa các vùng.

### 3.3. Sử dụng tốt công cụ quy hoạch để thúc đẩy liên kết nội vùng KTTĐ

Khi thiết kế quy hoạch vùng nói chung và vùng KTTĐ nói riêng cũng như quy hoạch tỉnh, nội dung quy hoạch cần thể hiện rõ yêu cầu liên kết, vai trò, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng địa phương trong quy hoạch vùng và nhiệm vụ, trách nhiệm từng cấp (tỉnh, huyện, xã) trong quy hoạch tỉnh để triển khai trong thực tiễn, đảm bảo mục tiêu kế hoạch đề ra. Nội dung các quy hoạch cần có sự thống nhất và phân chia một cách hợp lý mục tiêu phát triển, thu hút đầu tư giữa các địa phương để hạn chế tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh. Các quy hoạch cần được đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài chính. Bên cạnh đó, cơ chế giám sát, nâng cao kỷ luật xử phạt nghiêm minh đối với những người đứng đầu địa phương không tuân thủ các nguyên tắc, đặc biệt trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch và thực thi quy hoạch, kế hoạch của địa phương là rất cần thiết.

### 3.4. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết CQĐP nội vùng

Thể chế hóa liên kết Vùng thông qua các văn bản pháp quy ở tầm Luật để có tầm pháp lý tương đương khi áp dụng đối với các thành phố lớn, thành phố đặc biệt[[17]](#footnote-17). Luật về liên kết vùng cần nêu rõ các nội dung như: hình thức liên kết; nội dung liên kết; cơ cấu tổ chức điều phối; quy chế hoạt động của tổ chức điều phối vùng; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; cơ chế phân chia và xác định lợi ích hay rủi ro giữa các bên tham gia; trình tự và thủ tục thực hiện liên kết; cơ chế thưởng, phạt liên kết (đặc biệt là cơ chế thưởng/khuyến khích cho những sáng kiến liên kết hay liên kết mang lại hiệu quả chung cho toàn vùng hoặc cho quốc gia),... Bên cạnh đó, cần có quy định về cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi nói riêng và cơ chế chia sẻ lợi ích nói chung giữa các địa phương đối với các dự án liên kết vùng; và có cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các dự án liên kết vùng[[18]](#footnote-18).

Các vùng KTTĐ cũng cần những chính sách đặc thù riêng. Các chính sách cần hướng tới thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và đưa các dấu hiệu về lợi thế so sánh hay lợi thế tuyệt đối của từng vùng thành lợi thế cạnh tranh của vùng. Các chính sách đặc thù cho vùng KTTĐ có điều kiện kinh tế càng phát triển hơn thì càng cần tập trung vào tăng cường phân cấp, thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng lớn, công nghiệp sạch, dịch vụ chất lượng cao và thúc đẩy tăng cường quan hệ hợp tác, trao đổi thương mại, nghiên cứu và phát triển ứng dụng quốc tế.

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, thế mạnh, đặc trưng và nhu cầu phát triển của từng vùng KTTĐ, Hội đồng các vùng KTTĐ cần phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ đạo điều phối phát triển vùng KTTĐ, các bộ, ngành và địa phương chủ động rà soát cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng; trên cơ sở đó chủ động tháo gỡ, hoặc kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ những bất cập trong quá trình triển khai chính sách.

Nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển vùng với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình, dự án có tính chất vùng, vì sự phát triển chung của vùng. Quỹ được hình thành từ các nguồn như: ngân sách Trung ương, ngân sách của các địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,… Về nguyên tắc, Quỹ phát triển vùng được sử dụng dựa trên cơ chế cạnh tranh giữa các địa phương trong việc đề xuất các dự án có tính quan trọng. Từ đó, các dự án có tính chất liên kết vùng quan trọng được lựa chọn sẽ nhanh chóng được thực hiện. Ngoài ra, khuyến khích các địa phương trong vùng đóng góp, tạo Quỹ phát triển riêng của từng vùng.

### 3.5. Kiện toàn vai trò của Tổ chức quản lý vùng theo hướng trao đủ thực quyền ra quyết định

Đối với Hội đồng Vùng: về nguyên tắc vẫn giữ nguyên bộ máy Hội đồng điều phối vùng KTTĐ (theo Quyết định số 941/QĐ-TTg), tuy nhiên cần mở rộng thành viên tham gia Hội đồng điều phối vùng KTTĐ là đại diện giới doanh nghiệp và giới khoa học. Vai trò của giới doanh nghiệp như là thành viên quan trọng của Hội đồng vùng sẽ giúp cho việc huy động đóng góp tài chính của doanh nghiệp trở nên thuận lợi hơn. .

Hội đồng điều phối vùng KTTĐ là một tổ chức phi hành chính trung gian giữa cấp Trung ương (Ban chỉ đạo điều phối vùng ở cấp Trung ương) và cấp tỉnh. Hội đồng điều phối vùng KTTĐ *không phải là một cấp quản lý hành chính* mà chỉ là một tổ chức được Chính phủ và các địa phương trong vùng *ủy quyền* thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến liên kết phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ và các địa phương trong vùng KTTĐ.

Hội đồng điều phối vùng KTTĐ cần được giao các chức năng: (i) Xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch vùng; (ii) Lựa chọn các đề xuất liên kết và đề đạt các chương trình, dự án đầu tư có tính chất liên tỉnh trong vùng (trình Ban chỉ đạo điều phối vùng ở cấp Trung ương); (iii) Phê duyệt quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương; (iv) Theo dõi quá trình thực hiện liên kết vùng, quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phát hiện các vấn đề nảy sinh và giải quyết các vấn đề đó hoặc đề xuất/báo cáo kịp thời những vướng mắc gửi Văn phòng Ban chỉ đạo điều phối vùng; (v) Đề xuất các chính sách có liên quan tới phát triển kinh tế, xã hội vùng; (vi) Huy động nguồn lực phục vụ phát triển nội vùng; và (vii) Xây dựng mạng lưới chia sẻ thông tin, dữ liệu. Để Hội đồng điều phối vùng KTTĐ hoạt động việc thành lập thêm các đơn vị giúp việc như (i) Tổ tư vấn[[19]](#footnote-19) và (ii) Văn phòng Hội đồng vùng KTTĐ[[20]](#footnote-20) là cần thiết.

Đối với Ban chỉ đạo điều phối vùng ở Trung ương (gọi chung là BCĐ): vẫn giữ nguyên bộ máy BCĐ điều phối phát triển các vùng hiện nay xong chức năng và nhiệm vụ tập trung vào: (i) Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng; (ii) Theo dõi, đôn đốc và giải quyết các vấn đề liên quan tới chính sách phát triển vùng và các dự án phát triển vùng; đặc biệt đóng vai trò là “trọng tài” giải quyết các tranh chấp/xung đột nếu ở cấp vùng và địa phương không giải quyết được; (iii) Xây dựng mạng lưới thông tin, dữ liệu quốc gia và vùng; (iv) Quản lý Quỹ phát triển vùng; (v) Xác định phạm vi vùng phù hợp với chính sách vùng nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng.

Để BCĐ điều phối phát triển các vùng KTTĐ hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, cần hình thành các phòng, ban, tổ chức hỗ trợ chuyên môn và hành chính cho tổ chức vùng. Các phòng, ban, bộ phận giúp việc có thể thành lập tạm thời (rồi giải thể theo vụ việc) hoặc có thể tồn tại lâu dài (như: duy trì bộ phận giúp việc là Văn phòng BCĐ theo Quyết định số 941/QĐ-TTg).

### 3.6. Các giải pháp khác

Bên cạnh các giải pháp trên, một số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả liên kết nội Vùng có thể thực hiện như: (i) Phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu, trao đổi thông tin kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng KTTĐ; (ii) Thành lập Hiệp hội doanh nghiệp của vùng;...

# Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014) “Tổng kết 10 năm điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 2004-2013: kiến nghị mô hình, quy chế phối hợp giai đoạn 2014-2020”. Tài liệu lưu hành nội bộ phục vụ cho xây dựng Quy chế thí điểm liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020.
2. Trần Thị Thu Hương, Lê Viết Thái, Nguyễn Minh Ngọc, Đỗ Thi Lê Mai và Nguyễn Lan Oanh (2016) “Mô hình bộ máy tổ hức liên kết vùng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam”. Đề tài cấp Bộ
3. Trần Thị Thu Hương (2018) “Nghiên cứu nhân tố liên kết các địa phương trong vùng ở Việt Nam: trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. Luận án tiến sỹ. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
4. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM, 2014) “Đề án chính sách phát triển vùng”.
5. Hoàng Ngọc Phong (2015) “Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam – Hiện trạng và giải pháp”. Mã số KX.01.13/11-15. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước “Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020”. Mã số KX.01/11-15.

Bùi Quang Tuấn và cộng sự (2020) “Cơ chế, chính sách liên kết nội vùng và liên vùng đối với vùng Tây Nam Bộ theo hướng phát triển bền vững”. Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (Mã số: KHCN-TNB/14-19).

1. Theo Khoản 1, Điều 7 Quyết định số 593/QĐ-TTg, ngày 6/4/2016 về việc Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020. Bên cạnh đó, để sớm đưa Quyết định số 593/QĐ-TTg vào triển khai, ngày 17/11/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2220/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 4 Quyết định về: (i) Thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số [941/QĐ-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=180372) ngày 25/6/2015); (ii) Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số [2059/QĐ-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=182213) ngày 24/11/2015); (iii) Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số [2360/QĐ-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=182750) ngày 22/12/2015), và Thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2025 (Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020). [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 [↑](#footnote-ref-3)
4. Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng KTTĐ [↑](#footnote-ref-4)
5. Đây là các chủ thể có vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trong đó có nhiệm vụ tạo môi trường thể chế liên kết nhằm thúc đẩy liên kết hiệu quả giữa các chủ thể khác trong nền kinh tế và phát triển vùng bền vững. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nhóm chủ thể này cũng giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế và sự tồn tại của xã hội. Các chủ thể này nằm trên địa bàn của các vùng khác nhau nhưng có mối liên kết với nhau trên cơ sở thiết lập các giao dịch thương mại, hợp đồng, sở hữu cổ phần,… Dạng liên kết này thường diễn ra một cách tự nhiên, mang tính khách quan và mang tính thị trường trong quá trình vận động phát triển của xã hội. [↑](#footnote-ref-6)
7. Cụ thể: (i) Hội đồng vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc (là 7/11 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSH); (ii) Hội đồng vùng KTTĐ Trung Bộ: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định; (là 5/14 tỉnh, thành phố thuộc vùng BTB và DHMT); (iii) Hội đồng vùng KTTĐ Nam Bộ: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang; (bao gồm tất cả các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐNB và 2 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL); và (iv) Hội đồng vùng KTTĐ ĐBSCL: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau (là 4/13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL). [↑](#footnote-ref-7)
8. Gồm các Bí thư và Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố trong vùng DHMT. Ngoài ra, còn có Trưởng nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng và Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ nghiên cứu miền Trung. [↑](#footnote-ref-8)
9. Gồm các nhà khoa học, chuyên gia thuộc Viện, trường đại học trong cả nước và là bộ phận thường trực tham mưu cho Tổ điều phối vùng về tổng hợp tình hình phát triển kinh tế-xã hội của vùng; nghiên cứu đề xuất các giải pháp, luận cứ khoa học cho việc liên kết phát triển vùng bền vững; phối hợp tham gia nghiên cứu, tư vấn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội vùng; giúp lãnh đạo các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện Biên bản cam kết và là đơn vị đầu mối tham mưu tổ chức các hội thảo, giao ban vùng. [↑](#footnote-ref-9)
10. Là cơ quan thường trực giúp việc Tổ điều phối và Nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng theo dõi và tổng hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội và triển khai các hoạt động liên kết phát triển vùng. [↑](#footnote-ref-10)
11. Mỗi tỉnh lập một bộ phận chuyên trách “công tác liên kết” đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, với vai trò làm đầu mối phối hợp với bộ phận thường trực điều phối của vùng (đặt tại Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội Đà Nẵng). [↑](#footnote-ref-11)
12. Dựa trên các tiêu chí của Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT ngày 5/5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành bộ tiêu chí xác định các chương trình và dự án liên kết vùng (tính đến ngày 12/9/2018). Trong số 173 đề xuất dự án của các địa phương, có tới 97 dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, 50 đề xuất dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, 16 đề xuất dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường,… [↑](#footnote-ref-12)
13. Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất 32 dự án nông nghiệp, Bộ Giao thông Vận tải đề xuất 11 dự án tài nguyên-môi trường, và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất 10 dự án giao thông. [↑](#footnote-ref-13)
14. Cụ thể, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ được giao xây dựng trung tâm thông tin vùng; xây dựng quy chế sử dụng và chia sẻ cơ sở dữ liệu, thông tin liên quan đến vùng (từ tháng 11/2017 - 10/2018) nhưng Hội nghị Trung ương 6 (tháng 10/2017) đã đưa ra chủ trương kết thúc hoạt động của 03 BCĐ, trong đó có BCĐ Tây Nam Bộ. Hiện nay, Hội đồng vùng KTTĐ ĐBSCL đang phối hợp với các tỉnh/thành phố trong vùng để rà soát, cập nhật, bổ sung và ban hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng (theo Quyết định số 187/QĐ-HĐVĐBSCL ngày 18/10/2019). [↑](#footnote-ref-14)
15. Chỉ riêng tổng hợp 05 quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông cả nước đến năm 2020 (đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển và sân bay) được lập và phê duyệt gần đây, tổng số vốn đầu tư chủ yếu là vốn đầu tư của Nhà nước trong thời kỳ 2011-2020 cần huy động đã lên đến 3.146,7 nghìn tỷ đồng, chiếm xấp xỉ 17,8% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của cả nước. Trong khi, chưa có nước nào ở vào giai đoạn phát triển như ở Việt Nam có thể huy động đầu tư được cho hạ tầng giao thông trong thời kỳ dài 10 năm chiếm tỷ lệ đến 15% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. [↑](#footnote-ref-15)
16. Luật ngân sách nhà nước (2015) [↑](#footnote-ref-16)
17. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ở các nước mà liên kết CQĐP tỏ ra khá mạnh mẽ và hiệu quả một phần nhờ vào việc các nước đó đã thể chế hóa liên kết vùng một cách rõ ràng và cụ thể; và được thể hiện qua các nội dung quy định trong Luật, đạo Luật và thậm chí là Hiến pháp. Ở Việt Nam, một số thành phố lớn như Thủ đô Hà Nội đã có hẳn một Luật riêng (Luật Thủ đô) hay thành phố Hồ Chí Minh cũng có hẳn Nghị quyết của Quốc hội (Nghị quyết số 54/2017/QH14 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh). [↑](#footnote-ref-17)
18. Cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi đã được nhiều nước áp dụng. Về nguyên tắc, các nước đã thành lập một cơ quan (Hội đồng/Tổ chức quản lý cấp vùng) để thực hiện nhiệm vụ thu thuế từ các dự án cơ sở hạ tầng và thực hiện duy tu, bảo trì, tái đầu tư từ tiền thuế đó. Toàn bộ khoản tiền từ thu thuế sau khi đã trừ đi khoản tái đầu tư thì được dùng để phân chia cho các địa phương trong vùng trên nguyên tắc nhằm đảm bảo duy trì động cơ xây dựng thêm cơ sở hạ tầng mới của các tỉnh đồng thời giảm sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh. [↑](#footnote-ref-18)
19. Tổ tư vấn là tập hợp tác chuyên gia, nhà nghiên cứu và doanh nghiệp có kinh nghiệm và hiểu biết khoa học về lĩnh vực phát triển vùng, được Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng KTTĐ đề cử. [↑](#footnote-ref-19)
20. Văn phòng Hội đồng điều phối vùng KTTĐ có nhiệm vụ giải quyết các công việc hành chính của Hội đồng Vùng, hỗ trợ các hoạt động hợp tác, kết nối Hội đồng Vùng và các bên liên quan. [↑](#footnote-ref-20)